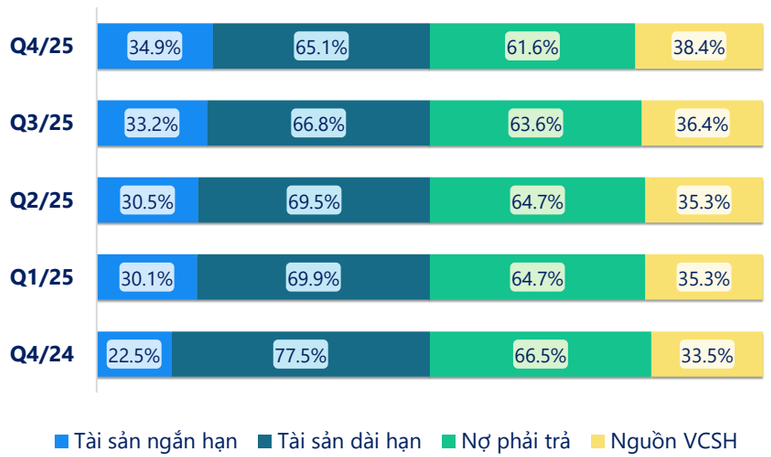
FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	23,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,949
SL cổ phiếu LH	24,949,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,405
% sở hữu nước ngoài	7.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	584
P/E	3.4
EPS	6,791

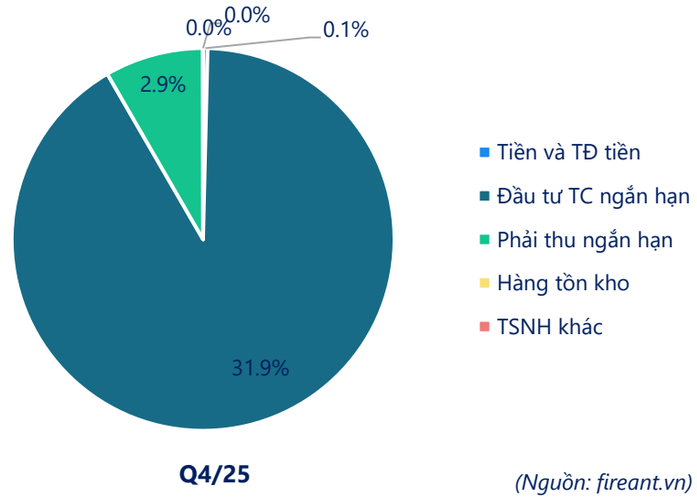
	YTD	1T	3T	6T
HTI	55.6%	-2.5%	0.6%	26.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



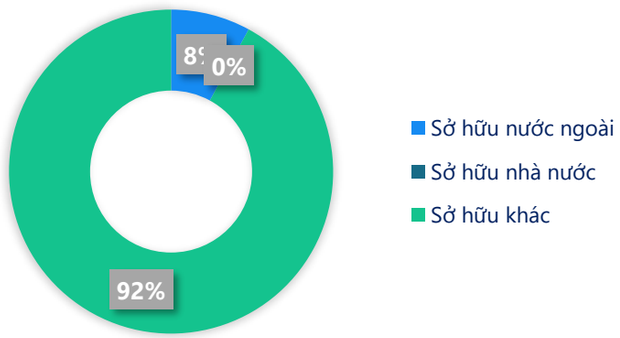
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



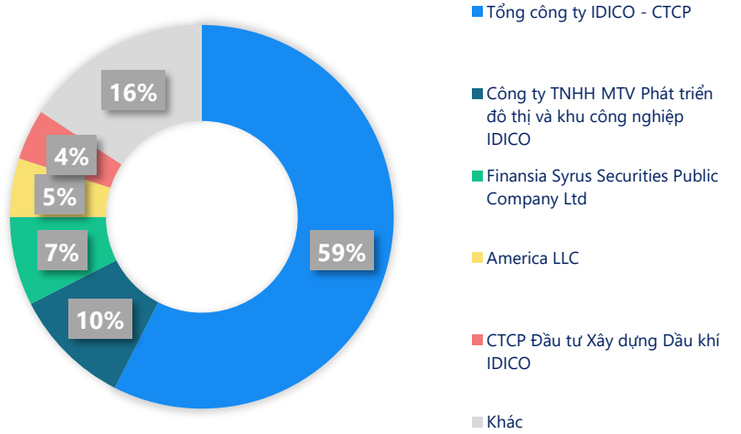
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



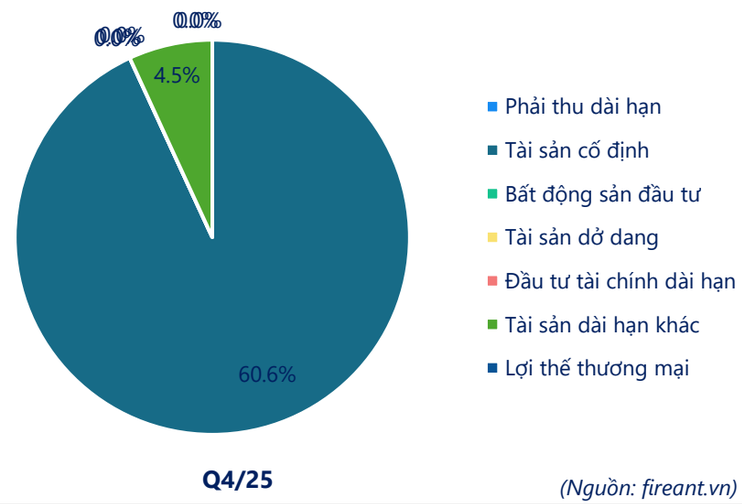
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

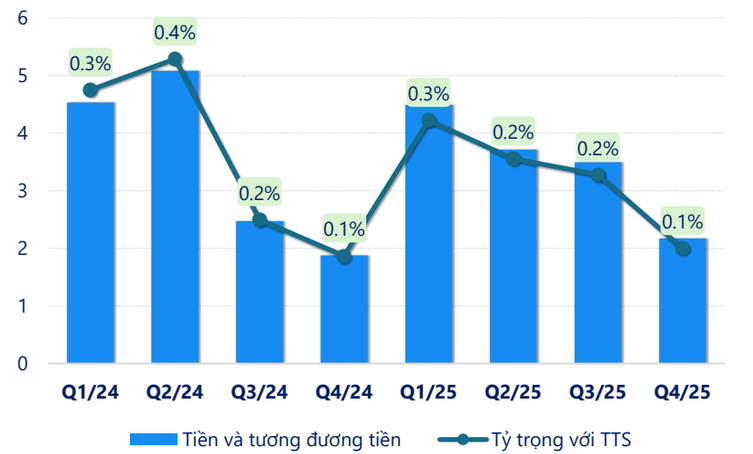


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

Tiền và tương đương tiền



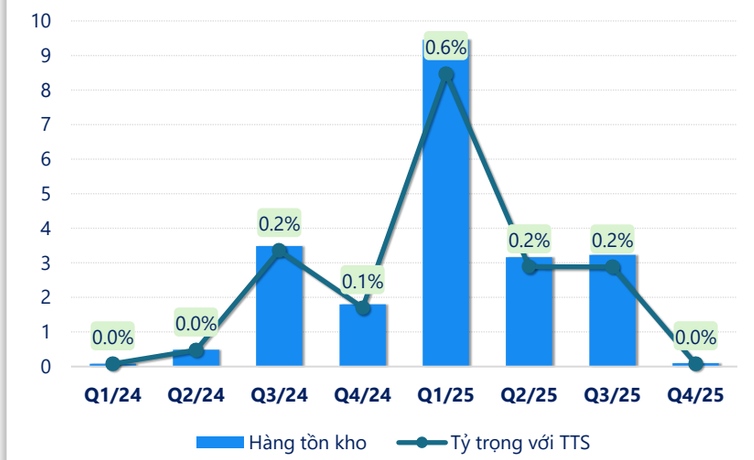
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



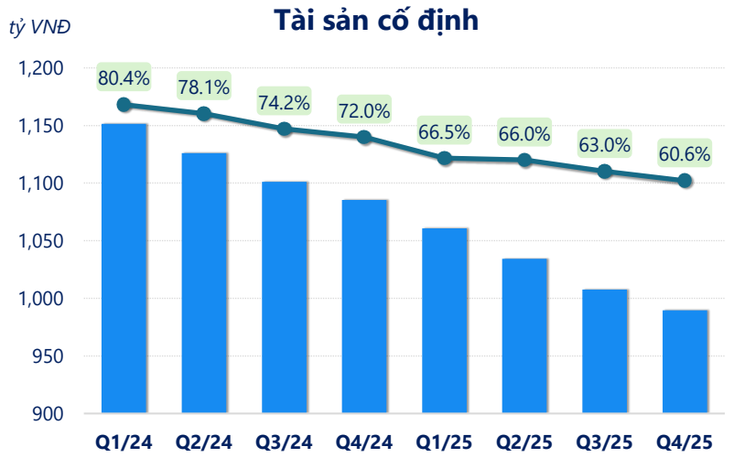
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



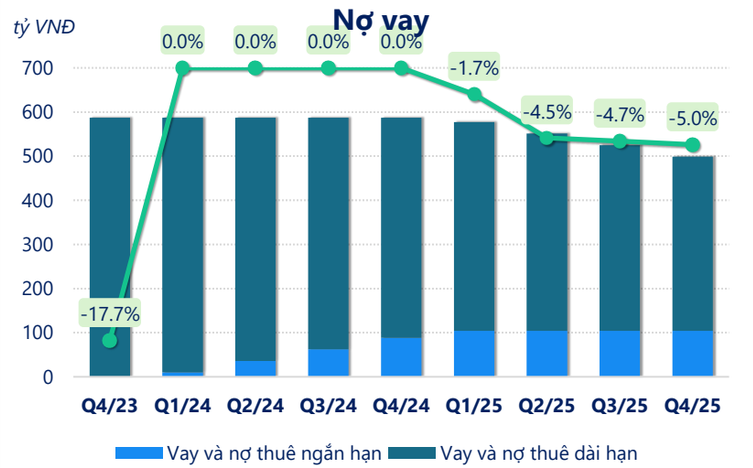
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



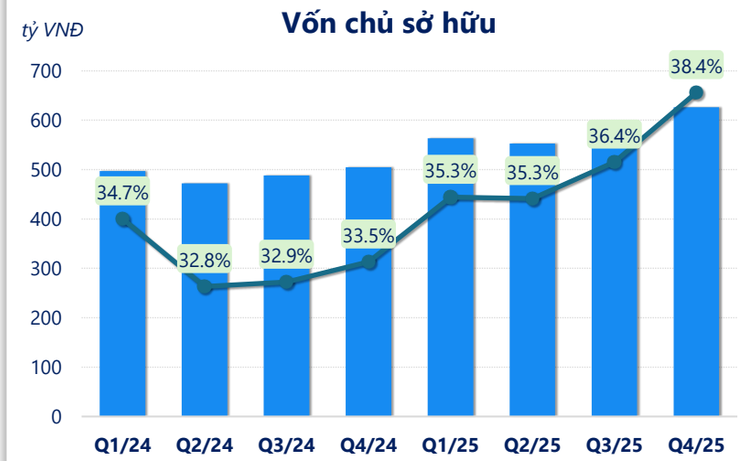
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

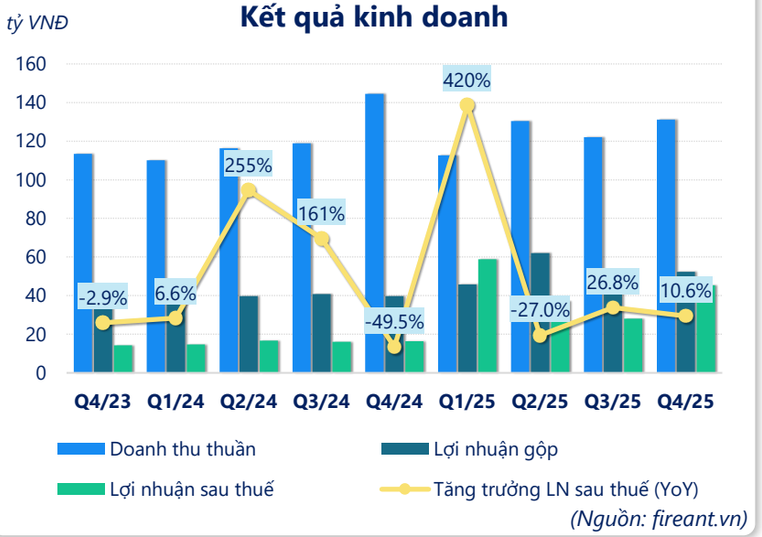


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

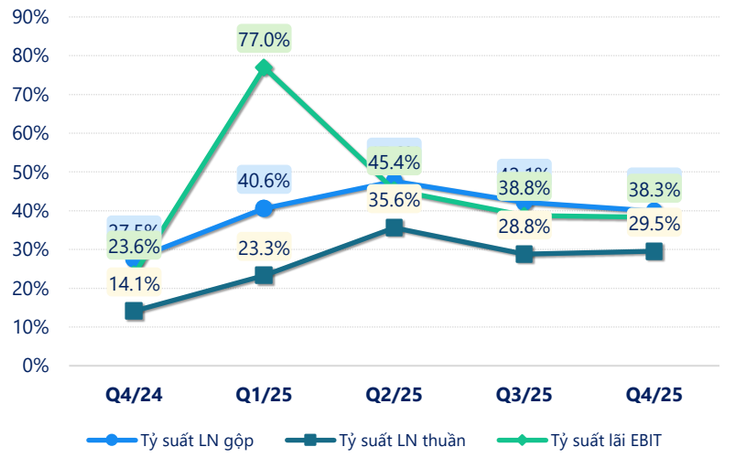
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

Kết quả kinh doanh



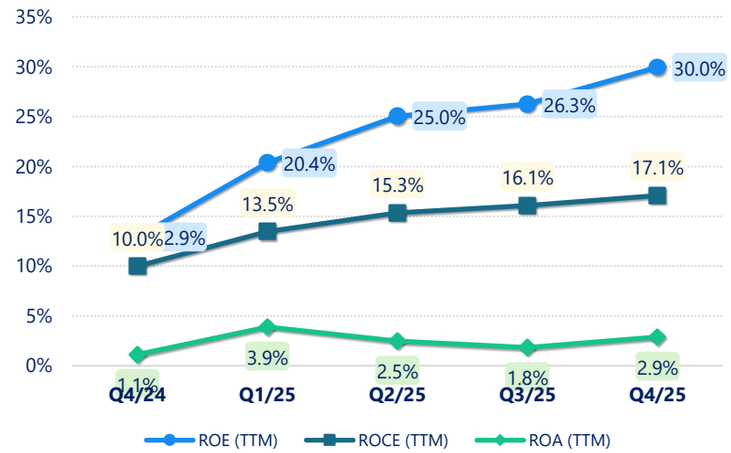
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



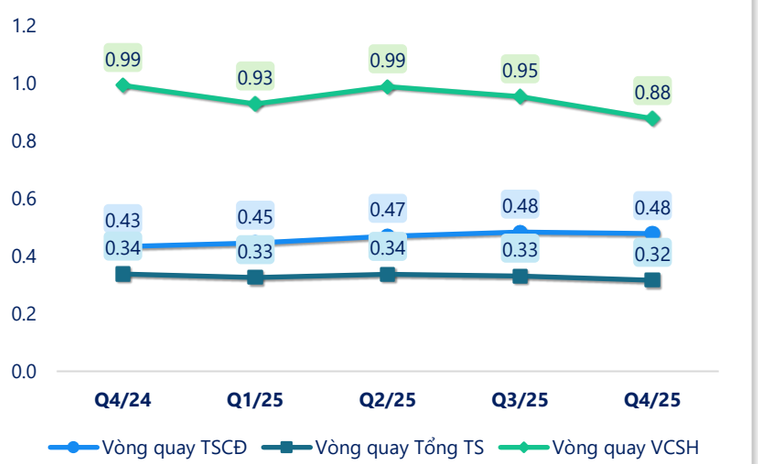
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



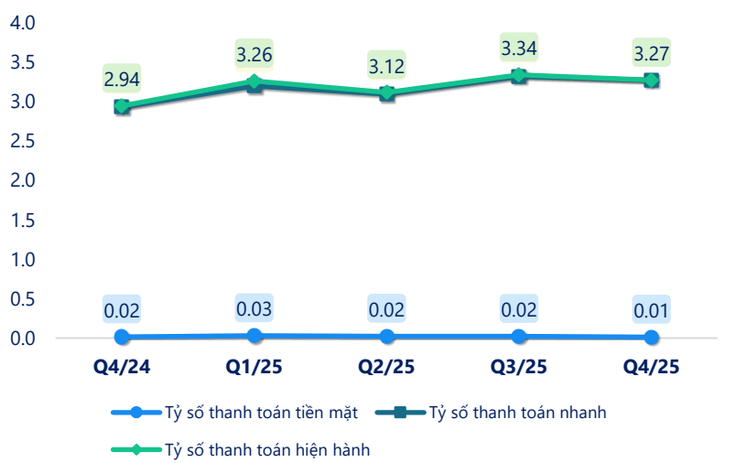
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



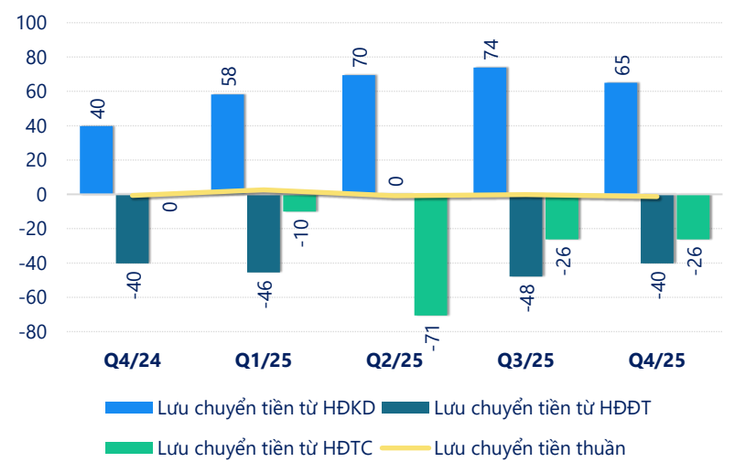
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,632**	**1,507**	**8.3%**
Tài sản ngắn hạn	570	339	68.1%
Tiền và tương đương tiền	2.17	1.88	15.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	520	309	68.1%
Phải thu ngắn hạn	47.5	26.0	82.5%
Hàng tồn kho	0.09	1.80	-94.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**1,062**	**1,168**	**-9.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	989	1,085	-8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**72.9**	**82.8**	**-11.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,006	1,003	0.3%
Nợ ngắn hạn	**174**	**115**	**51.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	104	88.4	18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.0	8.41	54.4%
Nợ dài hạn	832	888	-6.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	394	499	-20.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**626**	**505**	**24.1%**
Vốn chủ sở hữu	**626**	**505**	**24.1%**
Vốn điều lệ	249	249	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	145	113	130	122	131
Giá vốn hàng bán	105	67.0	68.3	70.6	78.8
Lợi nhuận gộp	39.8	45.7	62.1	51.5	52.3
Doanh thu HĐTC	3.83	4.82	6.25	6.45	7.45
Chi phí TC	13.7	13.0	12.6	12.2	11.6
Chi phí lãi vay	13.7	13.0	12.6	12.2	11.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.87	9.81	8.50	9.33	8.85
Chi phí QLDN	0.69	1.47	0.77	1.26	0.62
LN thuần từ HĐKD	20.4	26.2	46.4	35.2	38.7
Lợi nhuận khác	0.06	47.4	0.09	0.02	-0.08
LN trước thuế	20.5	73.7	46.5	35.2	38.6
Lợi nhuận sau thuế	16.3	58.9	37.1	28.1	45.3
LNST của CĐ cty mẹ	16.3	58.9	37.1	28.1	45.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.7	58.2	69.5	73.9	65.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.3	-45.5	0.39	-48.0	-40.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.05	-10.0	-70.7	-26.2	-26.2
Tiền đầu kỳ	2.47	1.88	4.49	3.71	3.49
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.60**	**2.61**	**-0.77**	**-0.22**	**-1.32**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.88	4.49	3.71	3.49	2.17

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic